**PHỤ LỤC 01**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 24/2021/TT-BGTVT ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
---------------**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO, TIẾP NHẬN TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG**

Căn cứ Nghị định số 44/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không;

Căn cứ Quyết định số ngày ... tháng ... năm ... của …………… về việc ……………….1;

Hôm nay, ngày... tháng... năm...., tại ……………, việc bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng hàng không được thực hiện như sau:

**A. THÀNH PHẦN THAM GIA BÀN GIAO, TIẾP NHẬN**

**1. Đại diện bên giao:**

Ông (Bà): ........................................... Chức vụ: ...........................................

Ông (Bà): ........................................... Chức vụ: ...........................................

**2. Đại diện bên nhận:**

Ông (Bà): .............................................Chức vụ: ..........................................

Ông (Bà): .............................................Chức vụ: ..........................................

**3. Đại diện cơ quan chứng kiến (nếu có):**

Ông (Bà): ............................................ Chức vụ: .........................................

Ông (Bà):............................................. Chức vụ: ..........................................

**B. NỘI DUNG BÀN GIAO, TIẾP NHẬN**

**1. Danh mục tài sản bàn giao, tiếp nhận:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục tài sản** (Chi tiết theo từng loại tài sản) | **Đơn vị tính** | **Số lượng/ khối lượng** | **Năm đưa vào sử dụng** | **Diện tích đất (m2) 2** | **Diện tích sàn sử dụng (m2) 3** | **Nguyên giá (nghìn đồng) 4** | **Giá trị còn lại (nghìn đồng)** | **Tình trạng tài sản 5** | **Ghi chú** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Kết cấu hạ tầng sân bay** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đường băng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Hàng rào |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | .... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Công trình cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tài sản A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tài sản B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**2. Các hồ sơ liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản bàn giao, tiếp nhận:**

**3. Trách nhiệm của các bên giao nhận:**

a) Trách nhiệm của Bên giao: .......................................................................

b) Trách nhiệm của Bên nhận: ......................................................................

**4. Ý kiến của các bên tham gia bàn giao, tiếp nhận:.................................**

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | **ĐẠI DIỆN BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CHỨNG KIẾN** (nếu có)*(Ký, ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

1 Ghi rõ số, ngày tháng, trích yếu quyết định của cấp có thẩm quyền về việc giao tài sản/thu hồi tài sản/điều chuyển tài sản/sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư).

2 Diện tích đất kê khai tại cột số 6 được áp dụng đối với tài sản gắn liền với đất là diện tích trong quyết định giao đất, cho thuê đất hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền hoặc diện tích đất thực tế quản lý, sử dụng.

3 Diện tích sàn sử dụng kê khai tại cột số 7 được áp dụng đối với tài sản là nhà gắn liền với đất.

4 Nguyên giá, giá trị còn lại tại cột 8, cột 9 xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 44/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

5 Tình trạng tài sản tại cột 10 ghi: đang sử dụng, hỏng.

**PHỤ LỤC 02**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 24/2021/TT-BGTVT ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**KẾ HOẠCH BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG NĂM …**

*(Ban hành kèm theo Văn bản/Quyết định số ... ngày … của…)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình, hạng mục công trình/ hạng mục công việc thực hiện** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng/công việc chủ yếu** | **Kinh phí thực hiện (triệu đồng)** | **Thời gian thực hiện** | **Phương thức thực hiện** | **Mức độ ưu tiên** | **Ghi chú** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* |
|  | **TỔNG SỐ** |  |  |  |  |  |  |  |
| **A** | **Bảo dưỡng** |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Sửa chữa định kỳ** |  |  |  |  |  |  |  |
| *I* | *Công trình chuyển tiếp* |  |  |  |  |  |  |  |
| *II* | *Công trình mới* |  |  |  |  |  |  |  |
| **C** | **Sửa chữa đột xuất** |  |  |  |  |  |  |  |
| **D** | **Công tác khác** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **CHI TIẾT** |  |  |  |  |  |  |  |
| **A** | **Bảo dưỡng** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tên công trình, hạng mục công trình |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Sửa chữa định kỳ** |  |  |  |  |  |  |  |
| *I* | *Công trình chuyển tiếp* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tên công trình, hạng mục công trình |  |  |  |  |  |  |  |
| *II* | *Công trình mới* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tên công trình, hạng mục công trình |  |  |  |  |  |  |  |
| **C** | **Sửa chữa đột xuất** |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **D** | **Công tác khác** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Kiểm định chất lượng |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Quan trắc |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Dự phòng |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ............ |  |  |  |  |  |  |  |

1. Cột (8): phân loại mức độ ưu tiên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư này và chỉ áp dụng đối với nhu cầu quản lý, bảo trì công trình hàng không cho năm sau.

2. Cột (5) kinh phí thực hiện được xác định như sau:

a) Kinh phí bảo dưỡng thường xuyên: căn cứ khối lượng công việc cần bảo dưỡng thường xuyên; định mức công tác bảo dưỡng thường xuyên; suất chi phí bảo dưỡng thường xuyên; các quy định lập, quản lý chi phí xây dựng công trình và quy định lập, quản lý chi phí bảo trì của cơ quan thẩm quyền.

b) Kinh phí sửa chữa định kỳ: căn cứ khối lượng cần thực hiện dự kiến, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan thẩm quyền ban hành; quy định về lập, quản lý chi phí xây dựng của cơ quan có thẩm quyền; kinh phí đã bố trí lũy kế đến năm xây dựng kế hoạch đối với công trình chuyển tiếp; hoặc ước tính theo suất đầu tư sửa chữa định kỳ các công trình tương tự để xác định.

c) Kinh phí sửa chữa đột xuất: căn cứ dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Kinh phí công tác khác: căn cứ khối lượng cần thực hiện phù hợp quy định hiện hành về nguồn vốn bảo trì, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi do cơ quan thẩm quyền ban hành; quy định về lập, quản lý chi phí xây dựng của cơ quan thẩm quyền để xác định.

**PHỤ LỤC 03**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 24/2021/TT-BGTVT ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN ĐƠN VỊ -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: .......... | *ngày ... tháng ... năm ...* |

**BÁO CÁO**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG 06 THÁNG NĂM..../ NĂM …**

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên hạng mục công việc** | **Đơn vị** | **Khối lượng** | **Tổng kinh phí dự kiến thực hiện (triệu đồng** | **Kinh phí thực hiện (triệu đồng)** | **Thời gian thực hiện/Thời gian hoàn thành** | **Những điều chỉnh so với kế hoạch** | **Đánh giá kết quả thực hiện và mức độ hoàn thành (%)** | **Những đề xuất, kiến nghị (nếu có)** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| **A** | **Bảo dưỡng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | .... |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Sửa chữa định kỳ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | .... |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **C** | **Sửa chữa đột xuất** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | .... |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **D** | **Công tác khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Kiểm định chất lượng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Quan trắc |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Dự phòng |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ....... |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - ..................; - ..................; - Lưu: VT, ...... | **CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ** *(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, đơn vị)* **Họ và tên** |

**PHỤ LỤC 04**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 24/2021/TT-BGTVT ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG 06 THÁNG NĂM..../ NĂM …**

*(Ban hành kèm theo Văn bản số ... ngày … của Cục Hàng không Việt Nam)*

Kính gửi: Bộ Giao thông vận tải

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đơn vị** | **Số Quyết định phê duyệt Kế hoạch bảo trì hoặc Văn bản báo cáo Kế hoạch bảo trì năm …** | **Tổng kinh phí dự kiến thực hiện (triệu đồng)** | **Bảo dưỡng** | **Sửa chữa định kỳ** | **Sửa chữa đột xuất** | **Công tác khác** | **Tổng kinh phí thực hiện (triệu đồng)** | **Mức độ hoàn thành (%)** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |